

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hà Nội, tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29



CNTB/CAT/CH 12698-00001

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	
Ông Diệp Bảo Châu	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2014
Ông Hồ Bửu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2014
Ông Nghiêm Tiến Sỹ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2014

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Số: 048/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 03 năm 2015, từ trang 03 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0294-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		870.814.850.473	701.127.837.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	280.047.392.848	153.340.248.240
1. Tiền	111		165.572.392.848	142.940.248.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.475.000.000	10.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	07	187.043.890.839	99.704.178.225
1. Đầu tư ngắn hạn	121		223.482.129.325	156.625.403.955
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(36.438.238.486)	(56.921.225.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	08	398.251.134.869	443.294.538.909
1. Phải thu của khách hàng	131		348.958.053.148	214.941.146.741
2. Trả trước cho người bán	132		1.553.900.738	2.355.765.583
3. Các khoản phải thu khác	138		64.296.964.913	230.303.386.905
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	09	(16.557.783.930)	(4.305.760.320)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.472.431.917	4.788.872.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.668.837.379	1.413.410.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.032.769	96.058.382
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	3.757.561.769	3.279.403.698
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		12.072.586.500	10.909.714.064
I. Tài sản cố định	220		3.482.197.168	3.361.156.933
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.208.822.217	1.879.836.070
- Nguyên giá	222		17.687.225.156	17.450.733.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.478.402.939)	(15.570.897.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.273.374.951	1.481.320.863
- Nguyên giá	228		11.352.123.323	9.745.432.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.078.748.372)	(8.264.111.420)
II. Tài sản dài hạn khác	260		8.590.389.332	7.548.557.131
1. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	13	7.482.239.852	6.440.407.651
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.108.149.480	1.108.149.480
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		882.887.436.973	712.037.551.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		493.553.601.474	347.969.068.258
I. Nợ ngắn hạn	310		277.848.601.474	347.969.068.258
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	30.000.000.000	174.263.931.359
2. Phải trả người bán	312		1.178.458.328	1.195.593.176
3. Người mua trả tiền trước	313		892.440.772	430.703.450
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	9.082.896.382	7.121.991.605
5. Phải trả người lao động	315		6.411.940.509	4.637.273.781
6. Chi phí phải trả	316	16	7.061.855.411	4.467.403.845
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.639.652.826	2.386.506.821
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	17	220.581.357.246	153.465.664.221
II. Nợ dài hạn	330		215.705.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		31.850.000.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		183.855.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		389.333.835.499	364.068.483.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	389.333.835.499	364.068.483.531
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.665.358.230	9.893.537.224
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.668.477.269	4.174.946.307
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	400		882.887.436.973	712.037.551.789

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý			6.228.906.780	-
6. Chứng khoán lưu ký	600		2.603.866.890.000	2.925.676.380.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	610		2.380.262.850.000	2.305.749.850.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	611		62.821.030.000	76.154.760.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	612		2.230.470.190.000	2.079.951.530.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	613		86.971.630.000	149.643.560.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	620		7.838.730.000	3.587.980.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	622		7.838.730.000	3.587.980.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	630		116.947.950.000	4.076.920.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	632		116.947.950.000	4.076.920.000
6.4 Chứng khoán tạm giữ	640		32.000.000.000	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	641		32.000.000.000	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	650		62.504.400.000	610.563.100.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	652		62.086.700.000	609.867.000.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	653		417.700.000	696.100.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	670		4.312.960.000	1.698.530.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	671		80.000	120.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	672		4.301.800.000	1.470.560.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	673		11.080.000	227.850.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	700		29.058.100.000	29.074.350.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	710		29.058.100.000	29.074.350.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	712		29.058.100.000	29.074.350.000



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu	01	19	150.951.865.465	97.304.925.285
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		64.334.916.784	31.672.438.642
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		30.088.364.649	8.300.618.345
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.578.184.272	784.101.199
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.804.165.381	1.167.264.297
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	3.000.000
Doanh thu khác	01.9		53.146.234.379	55.377.502.802
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10	19	150.951.865.465	97.304.925.285
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	20	85.419.085.438	58.118.538.050
4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		65.532.780.027	39.186.387.235
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.757.470.651	17.047.402.563
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		32.775.309.376	22.138.984.672
7. Thu nhập khác	31		1.479.134	4.640.622
8. Chi phí khác	32		-	11.931.335
9. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.479.134	(7.290.713)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.776.788.510	22.131.693.959
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	5.739.615.537	4.413.483.909
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		27.037.172.973	17.718.210.050
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	772	506



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.776.788.510	22.131.693.959
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.722.142.205	2.658.613.391
Các khoản dự phòng	03	(8.230.963.634)	(3.688.543.545)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.531.926.297)	(18.052.882.893)
Chi phí lãi vay	06	26.213.382.943	16.615.128.476
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.949.423.727	19.664.009.388
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	4.983.743.182	(76.848.450.008)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp...)	11	(27.513.619.944)	56.845.591.474
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(255.427.108)	(34.305.458)
Tiền lãi vay đã trả	13	(22.261.012.054)	(15.224.639.769)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.413.483.909)	(5.160.640.182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	34.635.408.960	13.184.400.284
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(35.922.500.370)	(30.727.103.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.797.467.516)	(38.301.137.790)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.976.491.400)	(1.845.316.108)
2. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.100.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.864.598.886	14.195.548.260
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.211.892.514)	12.350.232.152
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.076.578.548.349	923.761.134.830
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.926.862.043.711)	(812.604.134.963)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.000.000.000)	(24.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135.716.504.638	86.656.999.867
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	126.707.144.608	60.706.094.229
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	153.340.248.240	92.634.154.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	280.047.392.848	153.340.248.240



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

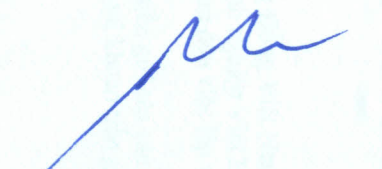
MẪU SỐ B 05-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	18	7.822.097.942	9.893.537.224	2.071.439.282	-	1.771.821.006	-	9.893.537.224	11.665.358.230
3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	4.599.614.822	4.174.946.307	17.718.210.050	18.142.878.565	27.037.172.973	3.543.642.011	4.174.946.307	27.668.477.269

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015


 Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng


 Bùi Thị Thanh Hiền
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 230/UBCK-GP ngày 17/04/2009 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPĐC - UBCK ngày 11/03/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 180 người (năm 2013: 169 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được tách bạch riêng và là một trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn.
- Ban Giám đốc và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Cáo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc và phù hợp với các quy định hiện hành. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng. Đối với chứng khoán của các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đối với mã cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa chất phân bón Lào Cai và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long do Công ty không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

• Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

• **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• **Doanh thu hoạt động tư vấn:**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu khác:**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	143.782.997.169	131.528.722.700
<i>Trong đó tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>87.329.478.119</i>	<i>126.154.090.491</i>
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	21.789.395.679	11.411.525.540
<i>Trong đó tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của nhà đầu tư</i>	<i>21.318.368.228</i>	<i>10.870.850.443</i>
Các khoản tương đương tiền (i)	114.475.000.000	10.400.000.000
	280.047.392.848	153.340.248.240

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Của Công ty chứng khoán	12.308.063	185.151.649.660
- Cổ phiếu	12.308.063	185.151.649.660
b) Của nhà đầu tư	2.053.230.233	28.996.763.091.540
- Cổ phiếu	2.053.230.233	28.996.763.091.540
	2.065.538.296	29.181.914.741.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-CTCK

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
I. Đầu tư ngắn hạn	12.725.019	9.093.198	223.482.129.325	156.625.403.955	2.609.847.048	6.085.717.675	36.438.238.486	56.921.225.730	189.653.737.887	105.789.895.900
<i>Chứng khoán thương mại</i>										
- Cổ phiếu	12.725.019	9.093.198	188.382.129.325	156.624.503.955	2.609.847.048	6.085.717.675	36.438.238.486	56.921.225.730	154.553.737.887	105.788.995.900
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	8.571.936	6.691.782	137.184.892.600	113.966.394.434	2.216.262.539	6.083.297.675	23.656.732.239	30.575.428.409	115.744.422.900	89.474.263.700
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết (i)</i>	4.153.083	2.401.416	51.197.236.725	42.658.109.521	393.584.509	2.420.000	12.781.506.247	26.345.797.321	38.809.314.987	16.314.732.200
- Trái phiếu	-	-	-	900.000	-	-	-	-	-	900.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	35.100.000.000	-	-	-	-	-	35.100.000.000	-

Ghi chú: (i) Bao gồm cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng, cổ phiếu upcom, cổ phiếu của các Công ty hủy niêm yết. Công ty đã trích lập dự phòng cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Đối với mã cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa chất phân bón Lào Cai và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>
Cổ phiếu niêm yết	8.571.936	137.184.892.600	23.656.732.239
MBB	3.567.660	63.423.119.318	16.697.816.618
SHB	2.677.252	23.674.249.780	1.988.508.580
E1VFN30	1.000.000	10.221.471.386	821.471.386
TCS	203.292	2.434.553.600	360.975.200
LAS	202.380	7.862.275.136	778.975.136
TC6	182.920	2.356.071.168	-
VIC	169.331	8.323.631.651	246.542.951
VTS	130.244	3.840.489.987	2.668.293.987
Khác	438.857	15.049.030.574	94.148.381
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.153.083	51.197.236.725	12.781.506.247
UPCOM	909.296	17.829.473.339	12.781.506.247
HIG	666.196	15.576.105.772	12.511.604.172
VIR	111.800	1.320.822.075	269.902.075
ABI	131.300	932.545.491	-
OTC	3.243.787	33.367.763.386	-
Công ty Cổ phần Hóa chất phân bón Lào Cai (i)	159.900	1.599.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bảo Long (i)	3.083.068	31.755.600.400	-
Khác	819	13.162.986	-
Cộng đầu tư cổ phiếu	12.725.019	188.382.129.325	36.438.238.486

Ghi chú: (i) Không có cơ sở xác định giá thị trường của mã cổ phiếu này do không thu thập được 3 báo giá của Công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Đầu năm			Số phát sinh trong năm		Cuối năm			Số dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	214.941.146.741	1.087.528.730	1.087.528.730	9.043.927.108.615	(8.909.910.202.208)	348.958.053.148	1.495.528.730	1.495.528.730	1.495.528.730
<i>Phải thu về dịch vụ giao dịch ký quỹ</i>	<i>174.856.560.499</i>	<i>43.188.730</i>	<i>43.188.730</i>	<i>5.814.228.518.618</i>	<i>(5.646.861.199.671)</i>	<i>342.223.879.446</i>	<i>43.188.730</i>	<i>43.188.730</i>	<i>43.188.730</i>
<i>Phải thu về dịch vụ ứng trước</i>	<i>7.904.211.491</i>	-	-	<i>3.222.753.421.974</i>	<i>(3.226.118.107.348)</i>	<i>4.539.526.117</i>	-	-	-
<i>Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	<i>1.529.480.400</i>	<i>1.044.340.000</i>	<i>1.044.340.000</i>	<i>2.046.901.834</i>	<i>(1.950.469.462)</i>	<i>1.625.912.772</i>	<i>1.452.340.000</i>	<i>1.452.340.000</i>	<i>1.452.340.000</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>30.650.894.351</i>	-	-	<i>4.898.266.189</i>	<i>(34.980.425.727)</i>	<i>568.734.813</i>	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	2.355.765.583	145.301.200	145.301.200	3.900.734.714	(4.702.599.559)	1.553.900.738	62.255.200	62.255.200	62.255.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đầu năm			Số phát sinh trong năm		Cuối năm			Số dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3. Phải thu khác	230.303.386.905	3.072.930.390	3.072.930.390	26.663.577	(166.033.085.566)	64.296.964.913	50.000.000.000	50.000.000.000	15.000.000.000
<i>Lãi dự thu hợp đồng bán lại chứng khoán</i>	26.231.583.700	-	-	-	(26.231.583.700)	-	-	-	-
<i>Lãi dự thu hợp đồng giao dịch mua kỳ quỹ chứng khoán</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	116.422.222	-	-	15.333.333	(116.422.222)	15.333.333	-	-	-
<i>Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn) (i)</i>	197.309.520.200	-	-	-	(133.029.888.620)	64.279.631.580	50.000.000.000	50.000.000.000	15.000.000.000
<i>Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán nhỏ lẻ khác</i>	500.000.000	-	-	-	(500.000.000)	-	-	-	-
<i>Phải thu khác (ii)</i>	6.145.860.783	3.072.930.390	3.072.930.390	11.330.244	(6.155.191.024)	2.000.000	-	-	-
Tổng cộng	447.600.299.229	4.305.760.320	4.305.760.320	9.047.854.506.906	(9.080.645.887.333)	414.808.918.799	51.557.783.930	51.557.783.930	16.557.783.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Trong năm, Công ty và Ông Lâm Thành Đạo đã thanh lý hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB số 15/2011/HĐMB-SCB, theo đó số Ông Lâm Thành Đạo còn phải trả Công ty đến ngày 31/12/2014 là 64.279.631.580 đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 45/2014/NQ-HĐQT ngày 31/12/2014, Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của đối tượng Thái Đức Minh với số tiền là 6.145.860.780 đồng.

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	(4.305.760.320)	(458.000.000)
Số sử dụng trong năm	6.228.906.780	-
Số trích lập trong năm	(18.480.930.390)	(3.847.760.320)
Số dư cuối năm	<u>(16.557.783.930)</u>	<u>(4.305.760.320)</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	3.234.422.669	2.751.264.598
Tài sản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	523.139.100	528.139.100
	<u>3.757.561.769</u>	<u>3.279.403.698</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	15.859.142.963	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	17.450.733.756
Mua sắm mới	236.491.400	-	-	-	236.491.400
Tại ngày 31/12/2014	<u>16.095.634.363</u>	<u>1.049.043.200</u>	<u>268.758.581</u>	<u>273.789.012</u>	<u>17.687.225.156</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	14.071.152.153	957.197.940	268.758.581	273.789.012	15.570.897.686
Khấu hao trong năm	815.659.993	91.845.260	-	-	907.505.253
Tại ngày 31/12/2014	<u>14.886.812.146</u>	<u>1.049.043.200</u>	<u>268.758.581</u>	<u>273.789.012</u>	<u>16.478.402.939</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	1.787.990.810	91.845.260	-	-	1.879.836.070
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.208.822.217</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.208.822.217</u>

Tại ngày 31/12/2014, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 19.898.025.088 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 16.480.760.342 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	9.745.432.283	9.745.432.283
Mua sắm mới	1.740.000.000	1.740.000.000
Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ	(133.308.960)	(133.308.960)
Tại ngày 31/12/2014	<u>11.352.123.323</u>	<u>11.352.123.323</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	8.264.111.420	8.264.111.420
Khấu hao trong năm	814.636.952	814.636.952
Tại ngày 31/12/2014	<u>9.078.748.372</u>	<u>9.078.748.372</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	1.481.320.863	1.481.320.863
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.273.374.951</u>	<u>2.273.374.951</u>

Tại ngày 31/12/2014, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 7.851.877.173 đồng (số tại ngày 01/01/2014 là 7.193.970.723 đồng).

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	5.199.652.616	4.559.570.743
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.158.097.992	1.756.347.664
	<u>7.482.239.852</u>	<u>6.440.407.651</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn				
Vay cá nhân	174.263.931.359	1.178.906.062.355	1.353.169.993.714	-
Vay tổ chức khác (i)	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
	<u>174.263.931.359</u>	<u>1.208.906.062.355</u>	<u>1.353.169.993.714</u>	<u>30.000.000.000</u>

Ghi chú: (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 106.1007/2014/HĐTDHM-DN/PGBHN ngày 03/11/2014. Hạn mức cho vay không vượt quá 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 03/11/2014 đến ngày 03/11/2015. Lãi suất vay: 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán. Bảo đảm tiền vay: 3.200.000 cổ phiếu MBB của Ngân hàng TMCP Quân Đội thuộc sở hữu của bên vay theo tài khoản lưu ký số 044C999999 tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là 44.480.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	89.338.763	64.215.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.739.615.537	4.413.483.909
Thuế thu nhập cá nhân	3.253.942.082	2.644.292.159
	9.082.896.382	7.121.991.605

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả tổ chức và các nhân khác	6.023.959.585	2.071.588.696
Chi phí phải trả khác	1.037.895.826	2.395.815.149
	7.061.855.411	4.467.403.845

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư	108.647.846.347	137.024.940.934
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	110.125.435.997	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	14.000.000.000
Phải trả phải nộp khác	1.808.074.902	2.440.723.287
	220.581.357.246	153.465.664.221

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có một số khoản đặt cọc của khách hàng. Công ty đang trình bày trên chi tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" với số tiền là 110.125.435.997 đồng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	350.000.000.000	7.822.097.942	4.599.614.822	362.421.712.764
Lợi nhuận trong năm	-	-	17.718.210.050	17.718.210.050
Trích quỹ trong năm	-	2.071.439.282	(4.142.878.565)	(2.071.439.283)
Tạm chia cổ tức năm 2012	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư tại 01/01/2014	350.000.000.000	9.893.537.224	4.174.946.307	364.068.483.531
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.037.172.973	27.037.172.973
Trích quỹ trong năm (i)	-	1.771.821.006	(3.543.642.011)	(1.771.821.005)
Số dư tại 31/12/2014	350.000.000.000	11.665.358.230	27.668.477.269	389.333.835.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 13/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2014, lợi nhuận được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.771.821.006
Trong đó: + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	885.910.503
+ Quỹ dự trữ bắt buộc	885.910.503
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.771.821.005
Cộng	<u><u>3.543.642.011</u></u>

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại 31/12/2014		Vốn đã góp tại 31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	38.500.000.000	11,00%	38.500.000.000	11,00%
Ông Nguyễn Văn Dũng	22.112.276.000	6,32%	22.112.276.000	6,32%
Ông Nguyễn Việt Cường	12.825.000.000	3,66%	11.516.010.000	3,29%
Các cổ đông khác	276.562.724.000	79,02%	277.871.714.000	79,39%
Tổng cộng	<u><u>350.000.000.000</u></u>	<u><u>100%</u></u>	<u><u>350.000.000.000</u></u>	<u><u>100%</u></u>

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	64.334.916.784	31.672.438.642
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	30.088.364.649	8.300.618.345
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.578.184.272	784.101.199
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.804.165.381	1.167.264.297
Doanh thu ủy thác đầu giá chứng khoán	-	3.000.000
Doanh thu khác	53.146.234.379	55.377.502.802
Doanh thu lãi tiền gửi	2.527.321.756	3.551.421.162
Doanh thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán	42.591.576.209	29.101.769.433
Doanh thu các hoạt động mua bán lại chứng khoán	-	10.023.998.950
Doanh thu hoạt động ứng trước chứng khoán	3.332.521.355	2.370.286.527
Doanh thu khác	4.694.815.059	10.330.026.730
Tổng doanh thu	150.951.865.465	97.304.925.285
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	150.951.865.465	97.304.925.285

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí môi giới	10.628.364.277	5.252.389.717
Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn	16.389.467.216	2.422.607.408
Hoàn nhập dự phòng	(20.482.987.244)	(7.536.303.865)
Chi phí lãi vay	23.013.484.427	16.615.128.476
Chi phí lãi trái phiếu	3.199.898.516	-
Chi phí khác	52.670.858.246	41.364.716.314
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	85.419.085.438	58.118.538.050

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.776.788.510	22.131.693.959
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(7.004.379.541)	(5.117.615.801)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	316.752.561	639.857.479
Chuyển lỗ của năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	26.089.161.530	17.653.935.637
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.739.615.537	4.413.483.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi trên cổ phiếu	27.037.172.973	17.718.210.050
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.000.000	35.000.000
Lãi trên cổ phiếu	772	506

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn		
Trả cổ tức	-	4.235.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn		
Phải trả tiền đặt cọc mua chứng khoán	31.850.000.000	-

Các khoản lương, thưởng của Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	3.281.370.808	2.484.910.780
Thù lao Hội đồng Quản trị	108.000.000	96.000.000

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 6.837.128.820 đồng.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trong vòng một năm tới	4.469.779.457	5.103.937.248
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.294.032.880	8.295.874.496
	11.763.812.337	13.399.811.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	213.855.000.000	174.263.931.359
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	280.047.392.848	153.340.248.240
Nợ thuần	-	20.923.683.119
Vốn chủ sở hữu	389.333.835.499	364.068.483.531
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	5,75%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.047.392.848	-	153.340.248.240	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	413.255.018.061	(16.495.528.730)	445.244.533.646	(4.160.459.120)
Đầu tư ngắn hạn	223.482.129.325	(36.438.238.486)	156.625.403.955	(56.921.225.730)
Các khoản ký quỹ	1.631.288.580	-	1.636.288.580	-
	<u>918.415.828.814</u>	<u>(52.933.767.216)</u>	<u>756.846.474.421</u>	<u>(61.081.684.850)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	30.000.000.000	174.263.931.359
Phải trả người bán	1.178.458.328	1.195.593.176
Chi phí phải trả	7.061.855.411	4.467.403.845
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	220.581.357.246	153.465.664.221
Tổng cộng	<u>258.821.670.985</u>	<u>333.392.592.601</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.047.392.848	-	280.047.392.848
Phải thu khách hàng, phải thu khác	396.759.489.331	-	396.759.489.331
Đầu tư ngắn hạn	187.043.890.839	-	187.043.890.839
Các khoản ký quỹ	523.139.100	1.108.149.480	1.631.288.580
Tổng tài sản tài chính	864.373.912.118	1.108.149.480	865.482.061.598
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ	30.000.000.000	183.855.000.000	213.855.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	221.759.815.574	-	221.759.815.574
Chi phí phải trả	7.061.855.411	-	7.061.855.411
Tổng công nợ tài chính	258.821.670.985	183.855.000.000	442.676.670.985
Chênh lệch thanh khoản thuần	605.552.241.133	(182.746.850.520)	422.805.390.613
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.340.248.240	-	153.340.248.240
Phải thu khách hàng, phải thu khác	441.084.074.526	-	441.084.074.526
Đầu tư ngắn hạn	99.704.178.225	-	99.704.178.225
Các khoản ký quỹ	528.139.100	1.108.149.480	1.636.288.580
Tổng tài sản tài chính	694.656.640.091	1.108.149.480	695.764.789.571
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	174.263.931.359	-	174.263.931.359
Phải trả người bán và phải trả khác	154.661.257.397	-	154.661.257.397
Chi phí phải trả	4.467.403.845	-	4.467.403.845
Tổng công nợ tài chính	333.392.592.601	-	333.392.592.601
Chênh lệch thanh khoản thuần	361.264.047.490	1.108.149.480	362.372.196.970

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu